

Số: **05** /2020/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **25** tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định số lượng, chức danh cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 ngày 11 tháng 2008;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chung

1. Chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân ở các xã, phường, thị trấn do Bí thư Đảng uỷ (hoặc Phó Bí thư Đảng uỷ) kiêm nhiệm.

2. Bố trí giảm 01 người theo quy định (Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam) đối với các phường, thị trấn không có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam.



Điều 2. Số lượng, chức danh cán bộ, công chức cấp xã theo loại đơn vị hành chính

1. Đối với cấp xã loại I

a) Số lượng: 22 người; trong đó: Cán bộ 11 người, công chức 11 người.

b) Chức danh:

- Cán bộ:

Bí thư Đảng ủy; Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân (do Bí thư Đảng ủy hoặc Phó Bí thư Đảng ủy kiêm); Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam: Mỗi chức danh bố trí 01 người.

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân: Bố trí 02 người

- Công chức:

Chỉ huy trưởng Quân sự, Tài chính - Kế toán: Mỗi chức danh bố trí 01 người.

Các chức danh bố trí 02 người, gồm: Địa chính - Nông nghiệp (Đô thị) - Xây dựng và Môi trường (Tài nguyên - Môi trường: 01 người; Nông nghiệp (Đô thị) - Công thương nghiệp - Xây dựng - Giao thông: 01 người); Tư pháp - Hộ tịch (Tư pháp: 01 người; Hộ tịch: 01 người); Văn hóa - Xã hội (Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Tôn giáo: 01 người; Lao động, Thương binh và Xã hội: 01 người).

Chức danh bố trí 03 người: Văn phòng - Thống kê (Văn phòng Ủy ban nhân dân: 01 người; Thống kê - Văn phòng Đảng ủy: 01 người; Nội vụ: 01 người).

2. Đối với cấp xã loại II

a) Số lượng: 20 người; trong đó: Cán bộ 10 người, công chức 10 người

b) Chức danh:

- Cán bộ:

Bí thư Đảng ủy; Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân (do Bí thư Đảng ủy hoặc Phó Bí thư Đảng ủy kiêm); Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam: Mỗi chức danh bố trí 01 người.

Đến nhiệm kỳ 2021 - 2026 được bố trí không quá 02 người giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân trong tổng số cán bộ, công chức được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều này.

- Công chức:

Chỉ huy trưởng Quân sự; Tài chính - Kế toán: Mỗi chức danh bố trí 01 người.

Các chức danh bố trí 02 người, gồm: Văn phòng - Thống kê (*Văn phòng - Thống kê: 01 người; Nội vụ - Văn phòng Đảng ủy: 01 người*); Địa chính - Nông nghiệp (Đô thị) - Xây dựng và Môi trường (*Tài nguyên - Môi trường: 01 người; Nông nghiệp (Đô thị) - Công thương nghiệp - Xây dựng - Giao thông: 01 người*); Tư pháp - Hộ tịch (*Tư pháp: 01 người; Hộ tịch: 01 người*); Văn hóa - Xã hội (*Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Tôn giáo: 01 người; Lao động, Thương binh và Xã hội: 01 người*).

3. Đối với cấp xã loại III

a) Số lượng: 18 người; trong đó: Cán bộ 10 người, công chức 8 người.

b) Chức danh

- Cán bộ: Bí thư Đảng ủy; Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân (*do Bí thư Đảng ủy hoặc Phó Bí thư Đảng ủy kiêm*); Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam: Mỗi chức danh bố trí 01 người.

- Công chức:

Chỉ huy trưởng Quân sự; Tài chính - Kế toán; Tư pháp - Hộ tịch; Văn hóa - Xã hội: Mỗi chức danh bố trí 01 người.

Các chức danh bố trí 02 người, gồm: Văn phòng - Thống kê (*Văn phòng - Thống kê: 01 người; Nội vụ - Văn phòng Đảng ủy: 01 người*); Địa chính - Nông nghiệp (Đô thị) - Xây dựng và Môi trường (*Tài nguyên - Môi trường: 01 người; Nông nghiệp (Đô thị) - Công thương nghiệp - Xây dựng - Giao thông: 01 người*).

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn sắp xếp số lượng, chức danh cán bộ, công chức cấp xã theo đúng quy định tại Quyết định này; xây dựng phương án và đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã dôi dư thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 14 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ.

- Đối với những công chức cấp xã chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ thì có kế hoạch cử đi đào tạo, để trong vòng 5 năm kể từ khi Thông tư số 13/2019/TT-BNV có hiệu lực, đáp ứng được tiêu chuẩn theo quy định. Khi hết thời gian quy định công chức không đáp ứng được tiêu chuẩn thì vận động cho nghỉ công tác, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ.



2. Sở Nội vụ

Phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện quyết định này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

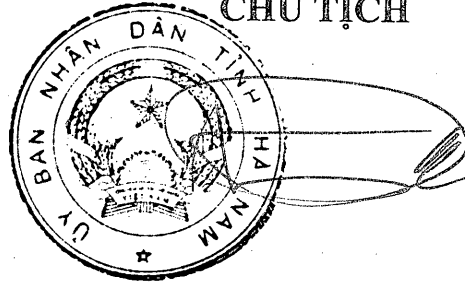
Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2020 và thay thế Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Hà Nam.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét giải quyết *lq*

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL -Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NC(T).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đông